

TÌM HIỂU NẠN CƯỜNG HÀO LÀNG XÃ TRONG LỊCH SỬ

ĐỖ ĐỨC MINH*

Trên cơ sở khắc họa bức tranh của nạn cường hào làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ, bài viết góp phần nhận diện sâu hơn về làng xã, vạch ra sợi dây liên hệ giữa nạn cường hào với các biến động chính trị và tình trạng suy yếu của chính quyền phong kiến qua các thế kỷ XVI-XIX, từ đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm trong cách thức tổ chức, quản lý làng xã, giải quyết những vấn đề kinh tế-xã hội ở nông thôn hiện nay.

Từ khóa: làng xã Bắc Bộ, nạn cường hào, thế kỷ XVI-XIX

Nhận bài ngày: 2/4/2018; đưa vào biên tập: 4/4/2018; phản biện: 20/4/2018; duyệt đăng: 4/5/2018

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nạn cường hào ở làng xã vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của sự tha hóa của chế độ phong kiến Việt Nam trong giai đoạn suy vong. Mặc dù nạn cường hào đã bị lịch sử đẩy lùi về quá khứ song nghiên cứu về tệ nạn này sẽ giúp chúng ta nhận thức rõ hơn một trong những di căn của quá khứ cũng như bài học kinh nghiệm sâu sắc về việc xây dựng, tổ chức chính quyền cơ sở, thực hiện các chính sách nông

ngiệp, nông thôn và nông dân trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

2. KHÁI QUÁT VỀ LÀNG XÃ VÀ NGUỒN GỐC NẠN CƯỜNG HÀO LÀNG XÃ

2.1. Làng (chữ Nôm 鄉) là một từ dùng để chỉ đơn vị tự cư truyền thống của người nông dân Việt gắn với địa vực, cơ sở hạ tầng, cơ cấu tổ chức và tục lệ riêng chặt chẽ và hoàn chỉnh. Làng Việt bắt đầu xuất hiện cùng với quá trình tan rã của công xã thị tộc hình

* Ban Thanh tra và Pháp chế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

thành công xã nông thôn cùng với dấu tích cộng cư của những người trồng lúa nước quảng canh, trở thành nơi quy tụ đông dân cư sớm nhất của Việt Nam. “Từ thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên cách ngày nay khoảng 4000 năm, trên đất nước ta đã diễn ra quá trình tan rã của công xã thị tộc và thay vào đó là quá trình hình thành công xã nông thôn - hay nói cách khác đây là quá trình hình thành làng Việt” (Nguyễn Quang Ngọc, 2017: 443). Đến thời đại *Hùng Vương* 雄王 (thế kỷ VII-208 trước Công nguyên), làng với những tên gọi xuất hiện sớm nhất là các từ *Chạ* 乍, hoặc *Kẻ* 几⁽¹⁾ trở thành cơ sở tổ chức của xã hội và lưu lại đến hôm nay. Trải qua thời kỳ Bắc thuộc đến những buổi đầu hình thành nhà nước quân chủ độc lập, làng trở thành những cộng đồng ổn định, tự quản và tự trị lâu đời, sự can thiệp của nhà nước phong kiến còn hạn chế. Trong thời kỳ trung và cận đại, làng truyền thống điển hình là một tập hợp những người có thể có cùng huyết thống, cùng phương kế sinh nhai (trồng lúa nước và hoặc chung một nghề thủ công) trên một vùng nhất định, có tính tự trị, khép kín và độc lập. Là một đơn vị dân cư cơ sở của xã hội, biểu tượng điển hình của nền sản xuất nông nghiệp Việt Nam, làng Việt đã trải qua một quá trình tồn tại, phát triển lâu dài theo tiến trình lịch sử dân tộc.

2.2. Xã (社) để chỉ đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhà nước phong kiến ở vùng nông thôn, xuất hiện ở Việt Nam lần đầu tiên vào đầu thế kỷ thứ VII

dưới thời thống trị của nhà Đường (lúc này Giao Châu được chia thành *châu* 州, *huyện* 縣, *hương* 鄉 và *xã*), tuy nhiên lúc này vai trò của cấp xã chưa thật sự rõ ràng. Chỉ đến đầu thế kỷ X khi *Khúc Thừa Dụ* (905-907) giành được quyền tự chủ thì ý tưởng biến làng Việt cổ truyền thành đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước trước đây mới được khẳng định và chính thống hóa⁽²⁾, từ đó làng trở thành bộ phận, đơn vị cấu thành nên xã. Cùng với sự phát triển của chế độ quân chủ, chính quyền trung ương từng bước can thiệp vào làng xã: từ thế kỷ thứ X, *Khúc Hạo* (907-917) bắt đầu đặt chức *xã quan* 社官 - đánh dấu sự can thiệp chính thức của nhà nước vào công việc của làng xã. Đến thời kỳ *Hậu Lê* 後黎 (1427-1789) nhà nước tăng cường kiểm soát làng xã: năm 1428 vua Lê Thái Tổ (1385-1433) phân chia lãnh thổ thành các đơn vị gọi là tiểu xã, trung xã và đại xã. Viên quan cai trị làng gọi là *xã quan* (do triều đình bổ nhiệm), đến năm 1467 (đời Quang Thuận) thì bỏ *xã quan* thay bằng *xã trưởng* 社長 do dân làng tuyển cử (chức *xã trưởng* đến thời vua Minh Mệnh đổi thành *lý trưởng* 里長). Vì vậy, “đến giữa thế kỷ XV, công xã (tức làng xã) đã bị biến đổi sâu sắc theo chiều hướng phong kiến hóa và về cơ bản đã mất quyền tự trị” (Bùi Xuân Đính, 1998). Qua nhiều thế kỷ, làng xã là một đơn vị tự cư cổ truyền lâu đời ở nông thôn Việt; là đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng, đơn vị hành chính cấp cơ

sở (cuối cùng), mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, giữ vai trò trọng yếu trong tiến trình lịch sử dân tộc và là nhân tố cơ sở cho hệ thống nhà nước quân chủ Việt Nam. Trong nhiều giai đoạn lịch sử, làng xã quyết định đến sự tồn tại hay suy vong của quốc gia, sự thành công hay thất bại của các vương triều. Với tính tự trị, tự quản khép kín đóng lại từ thời công xã nông thôn, các làng xã luôn được nhà nước quân chủ và cả chế độ thực dân sau này duy trì, lợi dụng để thông qua tổ chức này nắm nông dân, đảm bảo nguồn thu về thuế khóa, binh dịch...

Trong làng xã Việt Nam cổ truyền, dưới sự bóc lột theo hình thức cống nạp của các triều đại phong kiến, bộ máy quản lý làng xã đã hình thành nên chế độ “tự quản” với hai thiết chế là: 1/ *Hội đồng kỳ mục* 會同耆目 gồm các cựu quan lại các cấp, những người khoa bảng, khoa sinh, ẩm sinh, viên tử, các tân chánh phó tổng, cựu lý phó trưởng (chức dịch hàng xã), đứng đầu là một *tiên chỉ* 先紙 và một hoặc hai *thứ chỉ* 次紙 giúp việc (tùy theo phong tục của từng làng mời người có chức tước, phẩm hàm hoặc cao tuổi nhất ra làm). Đây là cơ quan toàn quyền quyết định và điều hành mọi hoạt động của làng xã (như phân bổ thuế, sưu dịch, lính tráng, bầu cử tổng lý và thi hành khoán ước phân cấp công điền, sử dụng quỹ làng, bàn việc sửa chữa, xây dựng đình chùa, trường học, tổ chức đình đám, khao vọng...). 2/ *Bộ máy chức dịch* 職役 là đại diện của chính quyền nhà nước phong kiến ở làng,

giúp Hội đồng kỳ mục thực hiện các quyết định và chịu trách nhiệm về các khoản sưu thuế, binh dịch của xã trước nhà nước; quyết định chi thu các ngạch thuế đinh, tiền cheo, tiền vạ cùng những việc tế tự, ngoài ra còn có quyền xét xử những vụ hình luật nhỏ. Hội đồng kỳ dịch thường nhóm họp một tháng hai lần vào ngày mồng một (sốc 朔) và ngày rằm (vọng 望) sau khi lễ thành hoàng ở đình. Chức *xã/lý* (trưởng) là người đứng đầu làng xã vừa là người đại diện của nhà nước ở làng xã do dân bầu ra để thi hành (chấp hành) những nghị quyết của hội đồng kỳ dịch, vừa thay mặt dân làng giao thiệp với chính quyền cấp trên (từ cấp huyện trở lên khi nhà nước thu thuế, mộ lính hay bắt dân làm tạp dịch). Chức *phó lý* 副里 giúp việc cho lý trưởng (1-2 người). Ngoài ra còn có các chức *hộ lại* 戶吏 theo dõi hộ tịch hộ khẩu, *chưởng bạ* 掌簿 theo dõi giấy tờ về ruộng đất, *trương tuần* 張巡 hay *khán thủ* 看守 phụ trách việc bảo vệ an ninh...

2.3 “Cường hào” là khái niệm đã xuất hiện rất sớm ở nước ta từ thời kỳ Bắc thuộc qua những tư liệu lịch sử và luật lệnh của chính quyền đô hộ phương Bắc⁽³⁾. Theo chiết tự, “*cường hào*” gồm “*cường*” (強) nghĩa là mạnh và “*hào*” (豪) là người có tài, hào hiệp, phóng khoáng. Theo nghĩa đó (tích cực), “*cường hào*” được dùng để chỉ những *người tài trí xuất chúng, phóng khoáng*; là người có tiền của (giàu) hoặc có thế lực chính trị, kinh tế, quân sự (người thủ lĩnh, người trùm, những

kẻ mạnh) ở một vùng. Lịch sử Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên đến thế kỷ XV (trước nhà Hậu Lê) đã ghi nhận những gương mặt cường hào tiêu biểu, như: Thi Sách (huyện Châu Diên, Giao Chỉ, Phùng Hưng (761-802), Đường Lâm), Khúc Thừa Dụ (?-907, Hồng Châu, Ninh Giang, Hải Dương), Lý Bí (503-548, Thái Bình, Long Hưng), Ngô Quyền (897-944, châu Đường Lâm), Dương Đình Nghệ (?- 937, Dương Xá, Ái Châu), Đinh Công Trứ (877 - ?, Hoa Lư, Ninh Bình), Kiều Công Hãn (? - 96, Phong Châu, Phú Thọ), Đỗ Cảnh Thạc (912-967, Thuận Đức, Quảng Đông), Lê Lợi (1385-1433, Lam Sơn, Thanh Hóa)...

Tuy nhiên, từ khi chuyển sang giai đoạn chế độ phong kiến tập quyền, cùng với những thay đổi của tình hình kinh tế-xã hội, quan niệm về cường hào có sự biến đổi và được hiểu theo xu hướng tiêu cực. Theo đó, “cường hào” là những người có quyền chức ở làng xã, nhân danh quyền lực làng xã để áp bức, bóc lột nông dân trong từng lũy tre xanh (ở góc độ này “cường hào” cũng đồng nghĩa với “bá”)⁽⁴⁾. “*Cường hào*: kẻ có quyền thế ở làng xã, chuyên áp bức nông dân. *Ác bá*: địa chủ hoặc cường hào có nhiều tội ác với nông dân” (Viện Ngôn ngữ học, 2010: 74). Trên phương diện chính trị-xã hội, “cường hào” được hiểu là *những người có quyền chức ở làng xã bị tha hóa, nhân danh quyền lực làng xã để áp bức, bóc lột người nông dân*. Thực chất cường hào là những phần tử thoái hóa, biến chất

trong bộ máy quản lý làng xã (hội đồng kỳ mục và bộ máy chức dịch) câu kết với một vài địa chủ đầu sỏ để tạo thành một tầng lớp có uy thế chính trị và kinh tế, lũng đoạn toàn bộ đời sống nông thôn. Phụ vào “công tích” tội ác của bọn cường hào là những địa chủ (ác bá) không có chức quyền nhưng lắm ruộng nhiều tiền, tuy không có *triện* 篆 nhưng chúng có thể sai được cả những kẻ nắm ấn triện. Cường hào ác bá mặc nhiên được xem như một tầng lớp thống trị ở làng xã gắn với bóc lột tá điền, ăn chơi hưởng thụ, vô lương tri, dốt nát hợm hĩnh, câu kết với các thế lực phong kiến cầm quyền.

3. THỰC TRẠNG NẠN CƯỜNG HÀO Ở LÀNG XÃ

Nhìn lại lịch sử, nạn cường hào ở làng xã đã xuất hiện dưới thời *Lê sơ* 黎初时期 (1428-1527) ngay cả khi chính quyền trung ương thời Lê Thánh Tông (1442-1497) rất vững mạnh. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông đã sắc dụ cho các quan thừa tuyên, phủ huyện ở xứ Sơn Nam trong 100 ngày phải đi điều tra thực tế, xem những nơi nào có “cường hào thao túng, phong tục kiêu bạc, dân sinh đau khổ thì tâu trình lên cẩn thận” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1998: 475). Sau hơn một thập kỷ, nhận thấy nạn cường hào vẫn không thuyên giảm, vì vậy năm Hồng Đức thứ 16 (1485), nhà vua nhắc lại và ban lệnh cho tố cáo cường hào lộng hành: “Nếu các cường hào cậy thế đánh người bị

thương, chiếm đoạt ruộng đất tài sản, cày phá phần mộ của người khác từ 3 lần trở lên thì rõ ràng là cường hào lộng hành thì phải trừng trị và nghị tội theo luật” (Nguyễn Ngọc Nhuận, 2009: 295). Sách *Hồng Đức thiện chính thư* 洪德善政書 (được biên soạn vào thời Mạc, khoảng thời gian từ năm 1541-1560) tuy không định nghĩa trực tiếp khái niệm “cường hào” là gì nhưng đã mô tả những hành vi cụ thể của tệ nạn này, như: “1. Ý vào quyền thế, tranh chiếm và nhận ruộng đất trong làng xã: phạt biếm 2 tư, bãi chức, xử đánh 80 trượng; 2. Ăn tiền, khám nghiệm loại ruộng đất công được miễn giảm thuế không đúng sự thực: phạt đánh 80 trượng; 3. Ăn tiền, dung túng bao che cho các hành động chặt phá trên phần mộ của tổ tiên, làm tổn hại đến thuần phong mỹ tục; ăn hối lộ tự ý tăng hay giảm tuổi cho dân đinh sẽ bị xử tội đồ 徒; 4. Lén lút nhận lễ nộp cheo của nhà trai khi không được phép cho cưới chạy tang: khép vào tội làm tổn hại pháp luật, nếu là quan viên sẽ bị biếm, xã trưởng sẽ bị phạt trượng, hương mục chức sắc nào chủ mưu sẽ bị xử tội đồ, phải khai làng; 5. Kết bè đảng, lộng hành, lôi kéo anh em, vây cánh làm điều sai trái khiến cho phong hóa đồi bại: tăng mức xử tội đồ; 6. Cậy quyền thế lộng hành, nhiều lần đánh người, xử tội lưu và đánh 80 trượng ở giữa làng” (Nguyễn Ngọc Nhuận, 2009: 433-465). Nhìn chung, thời kỳ này nạn cường hào lộng hành và nổi lên với những biểu hiện như: cậy thế đánh người bị

thương, cướp đoạt ruộng đất, tài vật của người khác, cày phá mồ mả, xâm hại đến người khác.

Sang thế kỷ XVI-XVII, nạn cường hào ở thôn quê Đại Việt không những không giảm mà còn phổ biến với những hành vi như: chiếm đoạt ruộng đất công, sách nhiễu tiền của, hạch sách nông dân. Sách *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* 黎朝詔令善政 chép về các hiện tượng bao chiếm ruộng đất như sau: “Năm 1510, nhà nước ra lệnh khám xét ruộng đất. Nhân lệnh của nhà nước, bọn cường hào quan lại phong kiến địa phương ra sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân, lấy cớ là ruộng ở “ngoài sổ thuế” (Nguyễn Sĩ Giác, Vũ Văn Mẫu, 1961: 402). Ở Đàng Trong, cùng với tiến trình thực hiện chính sách khai hoang lập ấp, nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ diễn ra khá mạnh. Năm 1613, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) cũng cho rằng “ruộng đất bị bọn hào phú trong làng xóm thường xâm chiếm làm tư lợi”. Trong các thế kỷ sau, tình trạng này ngày một nghiêm trọng hơn. Quan lại địa chủ đua nhau tranh đoạt những thành quả khẩn hoang của nông dân hoặc dùng uy thế chiếm ruộng tư của họ, thậm chí lấn chiếm cả ruộng công làng xã. Năm 1649, lệnh của *Phủ Chúa* 鄭王府 quy định: “Đường sá thủy bộ các huyện, phủ, xứ trong nước, giản hoặc có nhà quyền quý, quan sở cai đặt riêng các sở tuần ty phi lệ ngạch để tuần sát các bến đò, bến sông sách nhiễu tiền bạc của người đi

đường hay người buôn bán” (Nguyễn Sĩ Giác, Vũ Văn Mẫu, 1961: 412). Ngoài ra, tình trạng nạn cường hào nắm việc xử đoán trong làng xóm, đặt riêng các nha môn để hạch sách nhân dân cũng được phản ánh trong văn bản giáo hóa của nhà Lê-Trịnh: “Trong hương đảng không được cậy nhà giàu, thế mạnh mà khinh nhờn xã trưởng, riêng nhận các đơn kiện mà tự mình xử đoán”; hoặc “trong hương đảng nếu có những việc kiện về hộ, hôn, điền sản và các tạp tụng khác thì đã có các nha môn cai quản theo phép công mà xử xét. Quan viên, hào hữu và binh lính bản xã, thôn, không được riêng đặt nha môn, đòi hỏi, khám xét các vụ kiện tụng đó, rồi không phân biệt phải trái, hạch sách tiền của, khiến người khác phải khuynh gia bại sản” (Nguyễn Sĩ Giác, Vũ Văn Mẫu, 1961: 412).

Từ các thế kỷ XVIII-XIX, nạn cường hào ở nông thôn Việt Nam càng được biểu hiện rõ ràng hơn trên nhiều lĩnh vực với mức độ trầm trọng và phổ biến ở nhiều địa phương. Các tư liệu chính sử (*Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目)..., sách sử tư nhân (như *Lịch triều tạp kỷ* 歷朝雜紀 của Ngô Cao Lãng)⁽⁵⁾ hay các văn bản pháp luật (như *Quốc triều khám tụng điều lệ* 國朝勘訟調例⁽⁶⁾ năm Đinh Dậu 1777) và *Hương ước* 鄉約/ village regulation⁽⁷⁾ của một số tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ thời kỳ này đã phản ánh chân thực tình trạng này. Nhiều lệnh dụ 諭 của chúa Trịnh trong

thế kỷ XVIII đã nhắc đến hiện tượng dân cùng khổ, phiêu tán do sự hà hiếp, những nhiễu của đội ngũ cường hào hương thôn. Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), *Ngự sử đài* 御史臺 có lời hiểu dụ đã lên án tệ cường hào vợ vét, đục khoét ở thôn quê: “trong thôn xã có lũ một dân, chúng thường khua mõ họp dân lại, xúi bẩy gây nên việc này việc khác. Chúng kéo bè đảng chỉ độ 2, 3 người, nhưng mỗi việc thì chúng lại xưng là “toàn xã”,... hễ cần đến ăn uống hay tiêu dùng thì chúng lại họp bỏ dân đóng tiền góp gạo. Một khi dò biết lòng người phát chán và kêu khổ, chúng lại tự tiện bán ngôi nhà đình⁽⁸⁾, cầm cố quan điền, rồi tiêu dùng vào việc kiện độ 4, 5 phần mười, còn 6, 7 phần thì bỏ vào túi chúng. Việc này qua rồi, chúng lại bày ra việc khác. Bề ngoài chúng làm ra lo tính gánh vác [việc công], nhưng bề trong chúng chỉ ngấm tính đến sự tiêu dùng hàng ngày cho mình” (Ngô Cao Lãng, Tập 1, 1975: 291). Ngoài ra, nạn cường hào giành giật, chiếm đoạt ruộng đất hay lạm thu, thu khổng thuế cũng diễn ra nhức nhối: “Những sự bắt nộp vật liệu và phạt người thiếu suất đóng góp làm cho dân phải chịu nhiều phí không sao xiết kể” (Ngô Cao Lãng, Tập 1, 1975: 186); “Rồi lâu dần (ruộng tư) đều lọt hết vào nhà hào phú đến nỗi người nghèo ở xóm làng đều không có đất cấy dùi, mà lại riêng phải chịu điều dịch, do đó giàu nghèo chênh lệch không đều, đẳng khinh đẳng trọng đều xoay khác cả” (Ngô Cao Lãng, Tập 2, 1975: 155).

Năm 1723, trong một chỉ dụ về việc thi hành thuế *tô* 租, *dung* 庸, *điều* 調, chúa Trịnh Cương (1686-1729) cũng cảnh báo hệ quả của tình trạng "... thi hành phép bình lệ: chỉ căn cứ vào số đinh trong nhất thời, rồi để thêm không kể, chết đi không trừ, dồn chứa lâu năm, hộ khẩu có tăng lên hay giảm sút một cách bất thường, thế mà phú dịch vẫn giữ nguyên ngạch cũ, dần dần đưa đến chỗ là kẻ nghèo rất khó cáng đáng được, thành thử ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào những nhà hào phú. Những kẻ ruộng đất liền bờ thì đại để đều là hạng người được miễn trừ, không phải đóng góp. Vả lại, ruộng công và đất bãi có nộp hay không không thiên lệch là bên nặng bên nhẹ [không đều]. Thêm vào đó, bỏ bán về diêu dịch lật vặt lại nhiều gấp bội số phú thuế chánh ngạch. Do đó, sự thiếu nợ và trốn nợ ngày một thêm nhiều, hạng cùng dân ngày một quần bách" (Ngô Cao Lãng, Tập 2, 1975: 63). Trước những tệ hại trên, nhà nước đã phải ban hành những chính sách miễn giảm thuế nhằm giảm sự cơ cực, phiền nhiễu cho người nông dân thôn quê: "Năm 1726, chúa Trịnh ra lệnh cho các quan lại thuộc các cung xét xem những xã được giảm thuế ruộng phải đóng khổng thì truy trừ cho số tiền phải đóng khổng" (Ngô Cao Lãng, 1995: 391). Tháng 10 năm đó (1726), Chúa tha các thuế thổ sản vì "các dân xã đã tùy theo thời giá, đóng thuế dung, nộp vào các sản vật địa phương, rồi ngặt vì các viên cai thu⁽⁹⁾ cứ noi theo lối cũ, yêu sách nặng nề, có một dân mà phải chia nhau

đóng góp đến 2-3 hiệu, phiền phí rất nhiều" (Ngô Cao Lãng, 1995: 409). Lệnh dụ của chúa Trịnh ban hành ngày 14/8/1728 cũng phê phán tình trạng cường hào vơ vét dân làng: "xã trưởng và kỳ mục tranh giành, tự ý thu bổ một cách gian lậu, nắm riêng tiền dân, cố ý làm đọng, làm thiếu rồi khai man là dân nghèo khổ, lại ngầm giục cho dân trốn tránh phiêu lưu đến nỗi lạm thiếu tiền *tô*, *dung*, *điều*" (Ngô Cao Lãng, 1995: 347). Tiếp theo, trong lệnh về chia cấp ruộng đất của chúa Trịnh Giang (1711-1762) ban hành năm 1731, cũng có đoạn trách: "Chia đều ruộng làng, quân bình phú dịch, đều là chính sách lớn để nâng cao đời sống của dân. Tiên triều khám đạc ruộng đất để thi hành phép *tô*, *dung*, *điều* là thiện chính nhân nghĩa. Nhưng dân sinh còn chưa toại là vì nhiều ít chưa được đều, vừa bọn hào dân làm điều tệ hại. Và công điền đã cấp cho lính làm lương ăn, áo mặc thì số [ruộng] thừa ra cũng không có bao nhiêu. Vậy mà những kẻ không nộp thuế *dung*, thuế *điều* thì chiếm hầu hết những đám màu mỡ. Còn những người chịu nặng thuế má, diêu dịch chỉ được những đám cằn cỗi, đầu thừa đuôi theo. Ruộng tư đã bị nhà hào phú kiêm tính thì sự giàu nghèo cách biệt. Thế mà những người ruộng đồng liền khoảnh lại được phú dịch sơ sai, còn nhà không đất cấm dùi thì lại chịu nhiều thứ trưng thu. Thuế ruộng không được công bằng là vậy đó. Thêm nữa lại vì xã trưởng, thôn hào đồng tình làm mất mát, yểm hộ bè đảng, che chở nô bộc, chuyên tính để

ních đầy túi, đến nỗi để thiếu tiền công, mong đến lúc trưng thu để mượn có quấy nhiễu dân. Thậm chí bỏ tiền ngoại gấp mười số tiền nguyên tang [phải nộp] chuyển tay chia phần để bỏ túi riêng. Tiền công sở dĩ thiếu nhiều, dân hộ sở dĩ nghèo khổ phiêu lưu, thầy đều là bởi có ấy” (Ngô Thế Long và Nguyễn Kim Hưng, 1991: 118). Một lệnh dụ khác nhằm răn bảo những người dân bướng bỉnh cũng mô tả cường hào là những kẻ “cậy mình là tay đàn anh, không chịu đóng góp số tiền và thóc thuộc phần mình... bao che cho bà con họ mặc lẩn trốn tô phú; hễ thấy xã trưởng đến thu thì chống cự gây lộn...” (Ngô Cao Lãng, 1995: 437). Trước thực trạng nạn cường hào hoành hành, đầu tháng 6/1731 Thị lang Bùi Sĩ Tiêm⁽¹⁰⁾ (1690-1733) dâng tờ khai gửi lên chúa Trịnh trình bày về 10 điều thiết yếu, cấp bách đối với thời cuộc (*Thập điều khai* 十條啓) trong đó Điều thứ ba có nói: “Lên án tặc nạn cường hào chiếm đoạt ruộng đất khiến cho dân chúng đói khổ phiêu bạt”. “Vả lại, ruộng công... thì những người không nộp dung, điều, nhận hết ruộng tốt, người chịu thuế má, lao dịch chỉ được loại ruộng thừa thãi, gầy xấu mà thôi”. *Lịch triều tạp kỷ* cũng phản ánh tình trạng này: “Mồng 6, tháng 2. Định rõ lại việc cấm các nhà quyền quý thế gia, các quan viên, các nha môn và các người hào phú không được nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất [của họ] chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại, rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh dùng làm người ở riêng để cày

trồng cho mình” (nguyên văn là “bả canh tư nhân”) (Ngô Cao Lãng, Tập 1, 1975: 186). Điều luật ban hành năm 1754 cũng có đoạn nhấn mạnh yêu cầu phân xử đúng những trường hợp “mạo xưng là hào hữu trong làng, lấy ruộng của dân phiêu tán để bán cho các thế gia” hoặc “mạo nhận là ruộng tổ nghiệp những ruộng đất vô thừa nhận”. Trong lời trình của Diêu quận công Trần Cảnh khi được cử làm chức khuyến nông đi khám xét tình hình ruộng đất và nông nghiệp ở trấn Hải Dương, đã viết: “Nguyên mấy năm binh lửa, dân sự phiêu lưu, sở ruộng, văn tự thất lạc nên những kẻ cường hào chiếm ruộng của người bình dân, khó xét lăm” (Ngô Cao Lãng, 1995: 169-170). Ngự sử Ngô Thì Sĩ⁽¹¹⁾ cũng viết trong bản *Điều trần* 條陳 của mình: “Xét từ khi dân được yên ổn trở về làm ăn mà vẫn bị bọn cường hào áp bức, ruộng đất bỏ hoang vừa được khai phá lại bị ngay bọn quyền quý chiếm đoạt. Lệnh khuyến nông cốt để cho dân yên nghiệp nhưng cũng không ngăn cản nổi nạn bao chiếm” (Ngô Cao Lãng, 1995: 437). Đặc biệt, *Quốc triều khám tụng điều lệ* có tới 5/31 lệ nhắc đến nạn cường hào⁽¹²⁾. Ví dụ như: Điều 16: Lệ kiện tụng về trộm cướp:

“Bọn cường hào ác bá và bọn trước đây có tiền án không chịu hối cải có hương đảng và tộc thuộc trình báo tố giác, bọn trộm cướp tụ tập ở các đầm lầy rậm rạp, có chỗ ẩn náu mà mọi người không dám tố giác. Ở kinh đô thì cho quan Đề lĩnh, ở các tỉnh ngoài

thì cho quan trấn thủ, lưu thủ truy nã tra ra tang vật thực, dấu tích rõ ràng thì tra xét trị tội theo luật pháp. Cũng có bọn người giả hoạt có tư thù mà bắt người, quăng tang vật để vu oan giá họa, tự tiện bắt giam, tự ý tra khảo, bắt ép viết tờ thú tội đem nộp quan đồn. Quan đồn do thám biết được việc bắt giam tra khảo bắt ép viết tờ thú tội đó thì đệ nạp lên trấn ty. Quan khám án thẩm xét được sự tình thì xử tăng thêm một bậc so với tội vu cáo, để trừng trị bọn giả hoạt” (Nguyễn Ngọc Nhuận, 2009: 751-752).

Điều 18: Lệ kiện tụng khi bị ức hiếp: “Các quan Hiến ty tra hỏi về việc ức hiếp cưỡng đoạt thì phải chỉ ra đích danh người quyền quý, nếu là hương hào ức hiếp chèn ép các việc tầm thường như ép mua ruộng đất, ép viết văn tự, ép bắt trả nợ, tính tiền lãi thành tiền gốc, ép đoạt trâu bò, tài sản, ép đoạt điền sản hương hỏa, đòi lấy con gái nhà người ta, cưỡng đoạt hoa màu, do quan huyện lần lượt khám xét. Còn như bọn cường hào lộng hành ngang ngược, khuyếch trương thế lực, ức hiếp giam cầm lương dân thì do Trấn ty lần lượt khám xét đều không phải do Hiến ty tra xét, khám xử, không được qua loa đại khái dùng hai chữ ức hiếp để nhận tra khám, bắt bừa, luận tội bừa, và tuyên hình phạt của bản án. Ai vi phạm một bản án như vậy sẽ bị xử phạt, 3 bản án trở lên sẽ bị xử biếm chức” (Nguyễn Ngọc Nhuận, 2009: 758).

Thời kỳ *Nhà Nguyễn* 阮朝 (1802-1945) - triều đại phong kiến cuối cùng trong

lịch sử Việt Nam, “các năm 1804, 1839 Gia Long và Minh Mệnh cũng ban hành chính sách quân điền nhằm duy trì và bổ sung ruộng đất công điền ở làng xã. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện chỗ ruộng công mới được sung, chỗ nào màu mỡ thì cường hào và hương lý chiếm, nhân dân không có được bao nhiêu. Sang thời Tự Đức (1829-1883) vẫn diễn ra tình trạng này, triều đình tỏ ra bất lực” (Trương Hữu Quỳnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, 2008: 444).

4. NHẬN DIỆN NẠN CƯỜNG HÀO TRONG ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Tư liệu lịch sử cho thấy những hành vi của nạn cường hào được biểu hiện trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực sau đây:

- **Lĩnh vực ruộng đất:** Nổi bật là nạn chiếm đoạt (*chấp chiếm* 執佔), tập trung ruộng đất của cường hào địa chủ. Hành vi phổ biến của cường hào là *chiếm công vi tư* 占公為私, lán chiếm ruộng công, mua bán công điền⁽¹³⁾, giành ruộng đất tốt thậm chí lập trang trại để chiêu mộ những người trốn tránh thuế khóa, sưu dịch vào làm. Từ đầu thế kỷ XVI, ruộng đất công làng xã ngày càng bị bọn cường hào địa phương lũng đoạn, đe dọa đời sống của nông dân và thuế khóa của nhà nước. Ở nhiều nơi, ruộng thờ các triều vua, các công thần triều đại trước, ruộng công thần nhà Lê bị chấp chiếm và phân tán. Bọn cường hào thường lấy cớ dân làng xã phải bù tô thuế cho

nhà nước rồi đem ruộng công của xã bán cho nhau, nhân đó chiếm làm ruộng tư. Ruộng công làng xã ngày càng bị thu hẹp khiến người nông dân chỉ còn con đường bỏ làng mạc, lưu vong phiêu tán. Sang thế kỷ XVII, ruộng đất tư hữu đã phát triển mạnh mẽ gắn liền với tình trạng chiếm công vi tư mạnh mẽ. Trước tình hình đó, năm 1668, chúa Trịnh Tạc (1606-1682) phải hạ lệnh 令: ruộng đất “ẩn lậu” chưa ghi vào sổ điền đều được gia ân miễn thuế, cấm dân xã không được tố cáo, quan lại không được khám xét, bởi móc sách nhiều. Vì vậy, từ cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài đã hình thành hàng loạt địa chủ có trên 100 mẫu ruộng, thậm chí nhiều người có trên 1000 mẫu, hình thành một số trang trại của các nhà quyền thế, hào phú và trở thành nơi trốn thuế, trốn sưu dịch của nông dân nghèo đói. Năm 1711, Trịnh Cương phải hạ lệnh triệt hạ những trang trại cũ và nghiêm cấm lập trang trại mới. Trong thời gian 3 tháng, trang trại nào còn chống lại đều bị khép vào tội nặng.

- **Lĩnh vực thuế khóa:** Phổ biến là hiện tượng cường hào lạm chiếm tiền thuế công của nhà nước, nộp thiếu thuế, thu bổ lớn gấp nhiều lần số tiền mà nhà nước quy định, bắt dân đóng khổng; tầng lớp hào cường thì trốn thuế ruộng. Nguyên nhân của tình trạng này được Ngô Cao Lãng (tập 1, 1975: 62) chỉ rõ: “xã trưởng, thôn hào đồng tình làm mất mát, yếm hộ bề đảng, che chở nô bộc, chuyên tính để ních đầy túi, đến nỗi để thiếu tiền công,

mong đến lúc trưng thu để mượn có quấy nhiễu dân. Thậm chí bỏ tiền ngoại gấp mười số tiền nguyên tang [phải nộp] chuyển tay chia phần để bỏ túi riêng. Tiền công sở dĩ thiếu nhiều, dân hộ sở dĩ nghèo khổ phiêu lưu, thấy đều là bởi có ấy”.

- **Trên lĩnh vực tư pháp:** việc mua bán, kiện tụng về ruộng đất là đầu mối những câu chuyện rắc rối ở làng xã. Tình hình này được phản ánh rõ nét trong tờ *Thông sức* của Ngự sử đài năm 1719 cho các nha môn thừa chính, hiến sát và phủ huyện: “Từ trước đến nay, mọi việc tranh giành kiện cáo hoặc vì do kẻ gian giảo lòi kéo muốn thôi việc chiêu xưng (khai ra cho người khác bị liên lụy) mà không thôi được hoặc vì do kẻ cường hào lấu lĩnh thêu dệt, tự mình không giải tỏ được nổi niềm oan ức. Tệ kiện cáo chất đầy không dứt do “Bọn hào cường giảo quyết ở trong hương đảng gian giảo, nhiều mưu mẹo, biến báo dối trá trăm khoanh, cho việc võ đoán (dùng sức mạnh để đàn áp mọi người trong hương thôn) là đặc sách, lấy sự thôn tính kẻ khác làm tự hào, lần lượt đè nén người nghèo khó, thế cô, khinh lờn bắt nạt những người tối tăm, đàn độn; hễ có điều gì không như ý thì chúng vu oan giá họa, lòi đến cửa công. Một khi [quan trên] phân xử tuy đã phải lẽ rồi, nhưng chúng vẫn chống án không chịu. Chống án một lần, rồi ba bốn lần, làm cho người nghèo khó, thế cô, không đủ sức theo kiện và người có hăng sản thì hao tổn tiền của, bấy giờ chúng mới hả lòng. Đó là lý do

thứ nhất sinh ra đầu mối kiện cáo” (Ngô Cao Lãng, Tập 1, 1975: 290).

- **Các lĩnh vực khác:** Một số các biểu hiện khác của hành vi cường hào được nhắc đến trong các tư liệu lịch sử và văn bản pháp luật như: lấy tiền của toàn xã để chi tiêu việc riêng, bắt dân đóng khổng các khoản chi tiêu cho đình đám, lễ nghi trái với quy định của nhà nước...

Điều 26: Lệ kiện tụng về tiền nợ trong *Quốc triều khám tụng điều lệ* có ghi:

“Các chức sắc, xã trưởng, thôn trưởng và dân thường ở các huyện có việc riêng cần vay nợ đã ghi bùa tên toàn xã hoặc lén lút lấy giấy tờ có chữ ký điểm chỉ của bản xã chuyển làm văn khế vay nợ, hoặc lấy cơ toàn xã ủy thác việc kiện tụng lo việc thuế khóa phu dịch hay dàn xếp hòa giải việc kiện tụng, dùng mưu kế để vay bừa tiền nợ, bắt sang cả trâu bò của toàn xã lẫn tổn phí sinh ra vụ kiện tụng khác. Nay chuẩn định, các văn tự tiền nợ không được mạo viết các tên trong xã trong thôn. Việc đòi nợ dù công hay tư chỉ căn cứ vào đích danh người nhận tiền cho chữ ký và điểm chỉ mà truy đòi không được bắt nợ sang toàn xã. Ai vi phạm điều này nếu là quan sẽ xử biếm chức, nếu dân sẽ xử tội đồ và phạt trọng” (Nguyễn Ngọc Nhuận, 2009: 766).

Nhìn chung, tình trạng địa chủ cường hào ức hiếp dân làng, lũng đoạn thôn quê diễn ra nhiều trong lịch sử từ thế kỷ XVI-XIX, đặc biệt là từ thời Lê - Trịnh trở đi ngày càng thêm trầm trọng, trở thành là xu thế trong sự vận động

nội tại của làng xã; là trở lực lớn trong tổ chức quản lý nông thôn thời phong kiến. Nạn cường hào đã đánh dấu một bước ngoặt và biến đổi to lớn trong tiến trình phát triển của làng xã Việt Nam. Nếu như thế kỷ XV, dưới thời kỳ vua Lê Thánh Tông, được xem là thế kỷ thành công nhất trong việc quản lý, kiểm soát hiệu quả chính quyền cấp xã với hàng loạt các biện pháp⁽¹⁴⁾, thì đến thế kỷ XVII làng xã đã có nhiều thay đổi và thoát ly dần sự quản lý của nhà nước; mô hình tổ chức quản lý làng xã nông nghiệp theo kiểu tự cấp tự túc, công điền, độc canh lúa nước dường như không còn hiệu lực nữa. Sang thế kỷ XVIII-XIX nhà nước lại một lần nữa cố gắng can thiệp trực tiếp vào công việc của làng xã song những cố gắng này đã không còn hiệu quả (như: chính sách (phép) quân điền của Lê Thánh Tông, chúa Trịnh Cương (1728), vua Gia Long; quy định về việc bầu xã trưởng của nhà nước Lê sơ, chọn đặt và *khảo công* 考功 xã trưởng của vua Lê Dụ Tông (năm 1669, 1726)⁽¹⁵⁾, lệnh “cấm ngặt việc mua bán công điền để trừ cái tệ kiêm tính” của chúa Trịnh Cương (1728), biện pháp giải quyết vấn đề ruộng đất của Chúa Trịnh Doanh (1740), các quy định trừng phạt người đứng đầu cấp xã khi lậu đình, lậu điền,...). Mặc dù triều đình Lê Thánh Tông nói riêng và nhà nước Lê sơ nói chung, cũng như Chúa Trịnh 鄭王 đã có nhiều biện pháp tích cực nhằm hạn chế, ngăn chặn nạn cường hào hoành hành những nhiều trong các làng xã, nhưng không hiệu quả. Điều đó chứng tỏ tính chất

ngghiêm trọng của nạn cường hào và sự bế tắc, bất lực của nhà nước Lê - Trịnh trong việc giải quyết vấn đề. Sau này, vua Gia Long (năm 1804) cũng nhận thức sâu sắc sự liên kết giữa cộng đồng làng và nước: “Nước là hợp các làng mà thành. Từ làng mà đến nước, dạy dân nên tục, vương chính lấy làng làm trước” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 569), nhưng nhà Nguyễn cũng thực sự bất lực, không thể giải quyết được sự lộng hành, lũng đoạn của bọn cường hào và trên thực tế không quản lý được làng xã chặt chẽ và hiệu quả. Nạn cường hào đã nổi lên như một nạn “âm binh”, như cơn đại dịch thúc đẩy quá trình suy vong của chế độ quân chủ.

5. KẾT LUẬN

Ngày nay, nạn cường hào đã lùi vào lịch sử, tuy nhiên việc nghiên cứu để làm rõ quá trình xuất hiện, nguồn gốc và thực trạng của nạn cường hào ở làng xã với những biểu hiện chủ yếu trong đời sống chính trị-xã hội sẽ giúp chúng ta hiểu thêm một trong những lý do suy vong của chế độ phong kiến. Nó cho thấy sự mục ruỗng trong bộ máy chính quyền của cấp cơ sở, những đơn vị hành chính thấp nhất, có thể gây ra những hậu quả lớn cho đất nước như thế nào. Đây là một bài học vẫn còn giá trị cho hôm nay trong việc xây dựng chính quyền cấp xã, giải quyết vấn đề *tam nông* và thúc đẩy thực hiện dân chủ cơ sở. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ *Chạ* là một danh từ chỉ một đơn vị xã hội tương đương với làng hay xã, tức là chỉ cái khối cộng đồng (chung - chạ) hay là công xã nông thôn. Chẳng hạn: Trong các bài giáo trò múa rối thường có câu: “cầu cho *Chạ* bằng an được mùa”, “*Chạ Chủ*” tức là cái công xã nông thôn tên là Chủ (hay xưa hơn là klủ). *Kẻ* là một đơn vị cư dân sơ khai vào thời các Vua Hùng và gắn liền với một vật thể “tô tem” để trở thành tên gọi chung cho một cộng đồng dân cư trên một địa bàn nhất định mà đến nay vẫn còn tồn tại trong các tên gọi của rất nhiều làng xã đồng bằng Bắc Bộ và Thanh - Nghệ.

⁽²⁾ Trong thời kỳ đầu, một xã chỉ có một làng, nhưng dần dần trong quá trình phát triển, một xã có khi bao gồm vài ba làng hoặc có thể nhiều hơn. Trước đây, trên làng là xã, *tổng* 總, huyện, châu, *phủ* 府, *lộ* 路, *đạo* 道; dưới làng là *thôn* 村, *xóm* 站, *giáp* 甲, *ngõ* 圩, *trạm* 站...

⁽³⁾ Chẳng hạn, Luật Hán ở Giao Châu quy định 6 điều lệnh liên quan đến tội phạm chức vụ bao gồm: 1/ Những đại tộc, *cường hào* thì ruộng nhà quá pháp chế, lấy mạnh hiếp yếu, lấy đông hiếp ít... 6/ Quan vào bậc 2000 thạch mà làm trái lễ công, bè đảng với kẻ dưới, a phụ *cường hào*, thông hành hối lộ, tổn phạm chính lệnh.

⁽⁴⁾ Từ *Bá* 霸: tục gọi kẻ tự xưng hùng ở một địa phương hoặc chỉ sự cưỡng ép một cách vô lí. *Bá chiếm* 霸佔 - cưỡng chiếm, lấy hiếp, ăn hiếp người chiếm riêng làm phần mình, dùng sức mạnh mà choán lấy của người. Những kẻ cường hào ăn hiếp dân còn gọi là *bá* hay *ác bá* 惡霸.

⁽⁵⁾ *Ngô Cao Lãng* còn gọi là Lê Cao Lãng, tự là Lệnh Phủ, hiệu là Viên Trai, người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa, đỗ Hương cống năm 1807, giữ chức Tri phủ. Cao Lãng là một nhà nho, học rộng, biết nhiều, tròi về văn và sử. Sách *Lịch triều tạp kỷ* của ông được soạn thời vua Gia Long.

⁽⁶⁾ *Quốc triều khám tụng điều lệ* là bộ luật riêng về tố tụng ban hành năm Đinh Dậu 1777 đời vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 38.

⁽⁷⁾ *Hương ước/Khoán ước* (hay *Lệ làng*) – sản phẩm của chế độ làng xã tự trị, vốn đã tồn tại từ rất lâu nhưng ít được nhắc đến như một dạng nguồn của pháp luật. Hương ước, xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XV, được xây dựng trên cơ sở tập quán của làng, xã và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận và thể hiện dưới hình thức văn bản. Đó là những quy ước liên quan đến các mặt của đời sống làng xã được ghi chép thành văn bản (cũng có thể gồm cả những điều lệ không được ghi chép mà truyền khẩu trong dân gian) được cộng đồng làng xã cùng nhau tuân thủ. Hương ước quy định về hầu hết các mặt hoạt động của làng xã người Việt như cách tổ chức và hoạt động của các thiết chế tổ chức trong làng xã; các hội tư văn, tư võ, hội thiện, phe giáp, xóm ngõ; các hoạt động xã hội như hội hè đình đám, tế lễ, tuần phòng, khao vọng, giao hiếu; mục đích sử dụng, cách thức, đối tượng được phân chia ruộng đất làng xã và một số hoạt động kinh tế.

⁽⁸⁾ Ý nói về việc mua nhiều bán xã: dân đình nào muốn được trừ sưu miễn dịch thì phải bỏ tiền ra mua ngôi thứ.

⁽⁹⁾ Viên quan cai quản và đốc thu thuế má ở một số dân xã đương thời.

⁽¹⁰⁾ Tiến sĩ Bùi Sĩ Tiêm (1690-1733) quê ở làng Kinh Lũ, huyện Đông Quan (nay là làng Kinh Hào, xã Đông Kinh, Đông Hưng, Thái Bình). Ông đỗ Hoàng giáp khoa thi Ất Mùi năm thứ 11 thời Lê Dụ Tông (1715) và là quan nhà Lê Trung Hưng.

⁽¹¹⁾ *Ngô Thi Sĩ* (1726 - 1780), người làng Tả Thanh Oai (làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (Thanh Trì, Hà Nội), là nhà sử học, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng ở thế kỷ XVIII tại Việt Nam. Ông được Phan Huy Chú đánh giá là người có “học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rạng rỡ cho tông phái Nho gia, là một đại gia ở Nam Châu”.

⁽¹²⁾ Các *Điều lệ* 條例 bao gồm: Điều 1: Thông lệ về khám tụng; Điều 16: Lệ kiện tụng về trộm cướp; Điều 18: Lệ kiện tụng khi bị ức hiếp; Điều 26: Lệ kiện tụng về tiền nợ; Điều 30: Lệ nghiêm cấm điều toa. Qua các quy định này, các biểu hiện của nạn cường hào làng xã được liệt kê rất rõ.

⁽¹³⁾ *Ruộng công* tức *công điền* 公田 hay *công thổ* 公土 trong lịch sử Việt Nam là đất canh tác không thuộc sở hữu của riêng cá nhân hay đoàn thể nào mà là thuộc của chung một làng và chỉ được giao cho dân nội tịch. Do chế độ sở hữu ruộng đất làng xã phát triển nên hầu như làng xã nào cũng có ít nhiều các loại ruộng như *học điền* để có nguồn trả công cho thầy dạy học trong làng, *bút điền* để có nguồn chi phí mua giấy bút cho con em đi học, *ruộng mũ áo* để có kinh phí mua mũ áo cho người già từ 70 tuổi trở lên; *tam bảo điền* (ruộng chùa)-ruộng dành cho nhà chùa làm, lấy hoa lợi để dùng vào việc đèn nhang cúng Phật, ruộng *cúng Hậu* (Hậu Thần, Hậu Phật) - hình thức cúng ruộng, tiền, vàng bạc, đồ thờ tự cho đình làng, nhà chùa, miếu đường... để được cúng giỗ lâu dài sau khi “trăm tuổi” cũng khá phổ biến.

⁽¹⁴⁾ Như: quy định việc cất đặt số lượng Xã trưởng tương ứng với từng loại xã; định rõ tiêu chuẩn bầu chọn, thực hiện chế độ khảo hạch và quy trách nhiệm đối với chức danh Xã trưởng; đặt thêm chức danh Thôn trưởng để cùng Xã trưởng quản lý làng xã...

⁽¹⁵⁾ Trịnh Doanh đề ra biện pháp giải quyết vấn đề ruộng đất, muốn phỏng theo phép *Tĩnh điền* 井田 đời Chu (Trung Quốc) để “quân bình giàu nghèo”, “chia đều thuế dịch” - nghĩa là công hữu hóa tất cả ruộng đất rồi phân chia cho dân cày nộp tô thuế cho nhà nước.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Xuân Đính. 1998. *Hương ước và quản lý làng xã*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. *Đại Việt sử ký tục biên*. 1991. Ngô Thế Long và Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đồng Chi hiệu đính. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Ngô Cao Lãng. 1975. *Lịch triều tạp kỷ*. Tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Ngô Cao Lãng. 1975. *Lịch triều tạp kỷ*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Ngô Cao Lãng. 1995. *Lịch triều tạp kỷ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. 1998. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Nguyễn Quang Ngọc. 2017. *Nông thôn và đô thị Việt Nam: Lịch sử, thực trạng và khuynh hướng biến đổi*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam
7. Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên). 2009. *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam, Tập 1 (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Nguyễn Sĩ Giác, Vũ Văn Mẫu. 1961. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Sài Gòn: Nhà in Bình Minh.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007. *Đại Nam thực lục*, Tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
10. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (chủ biên). 2008. *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
11. Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên). 2010. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.